

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương

Ngày 31/12/2025	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-	-6.7%

DT thuần Q4/25
93.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 65.6 235%
YoY: ▲ 20.0 27.2%

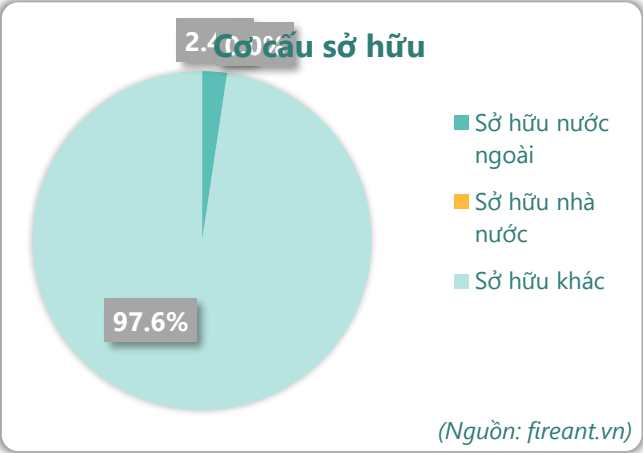
LN thuần Q4/25
20.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.4 449%
YoY: ▲ 8.30 67.8%

LN sau thuế Q4/25
24.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.6 427%
YoY: ▲ 12.7 110%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
28.1%
YoY: +/-▲ 10.7%

ROE 2025
1.9%
YoY: +/-▲ 4.3%

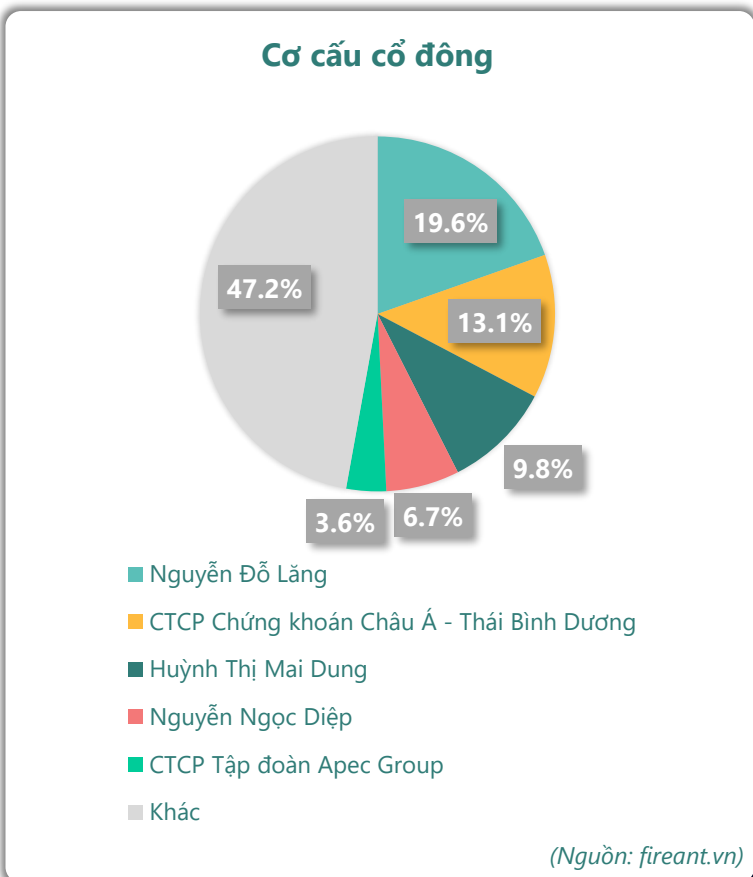
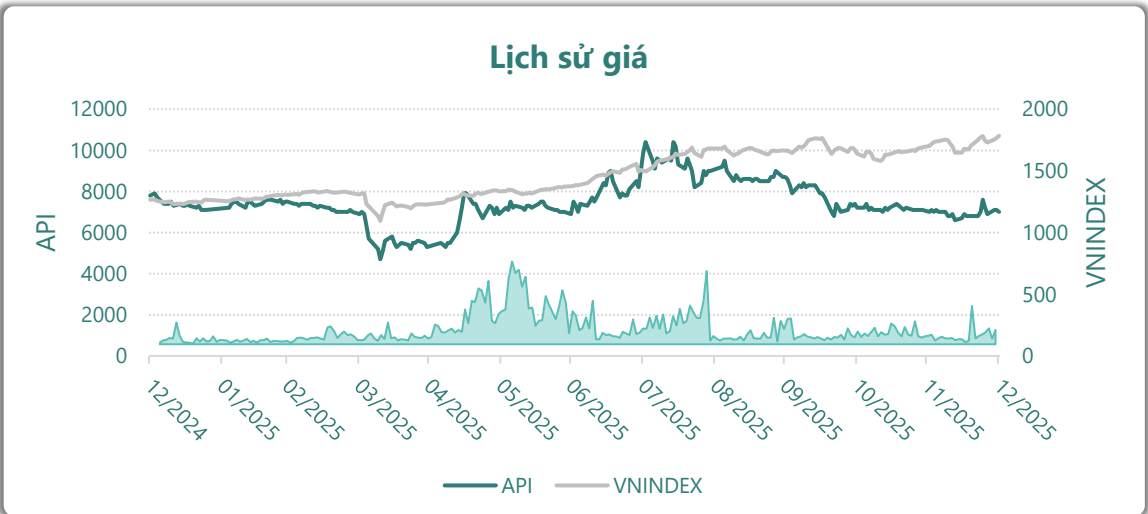
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	589
Số lượng CPLH (CP)	84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	205,575
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	1.51
EPS	211
P/E	33.2



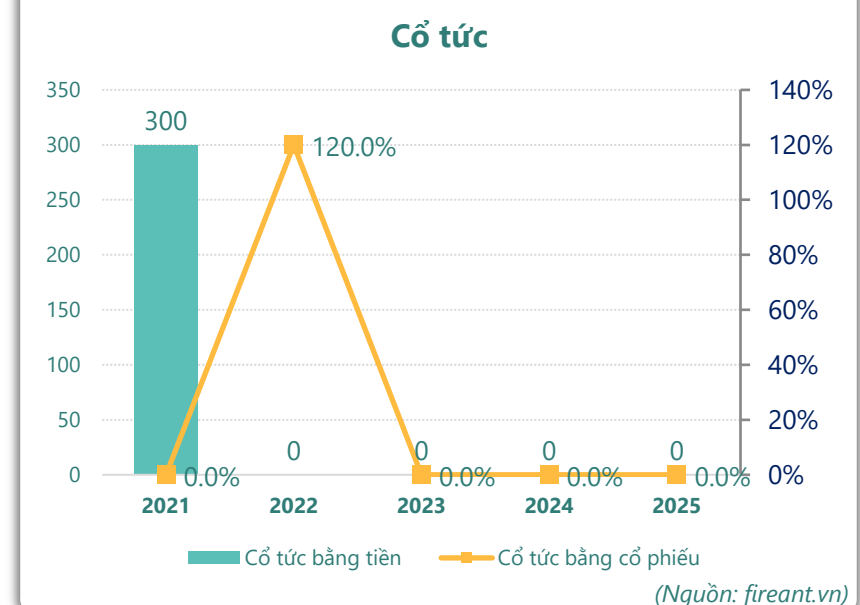
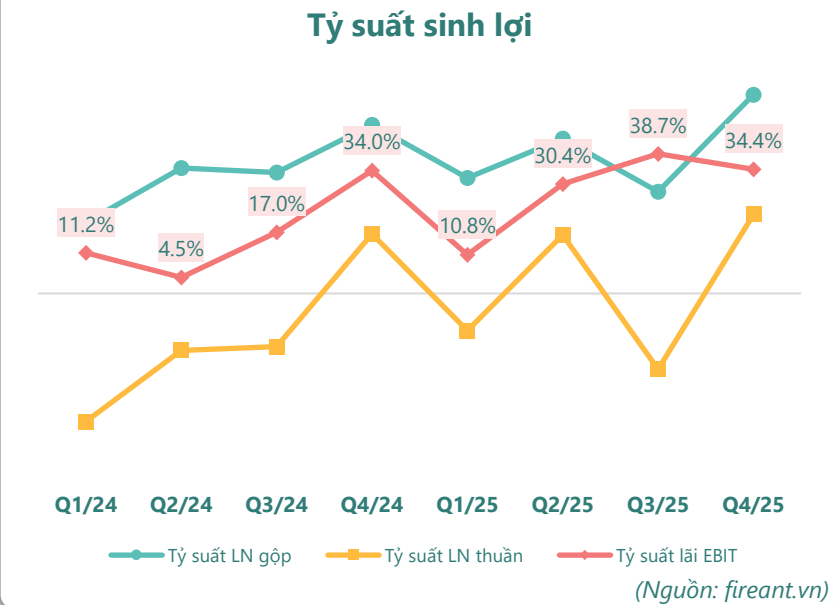
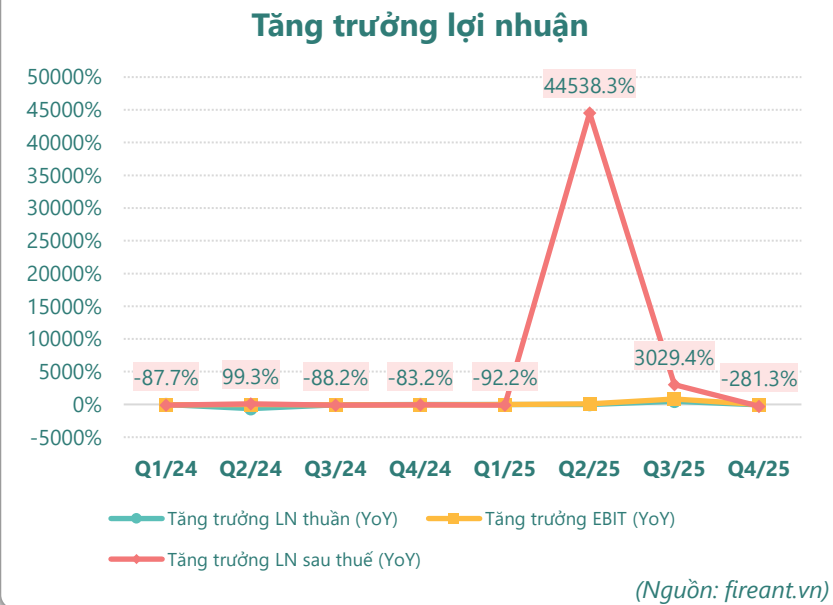
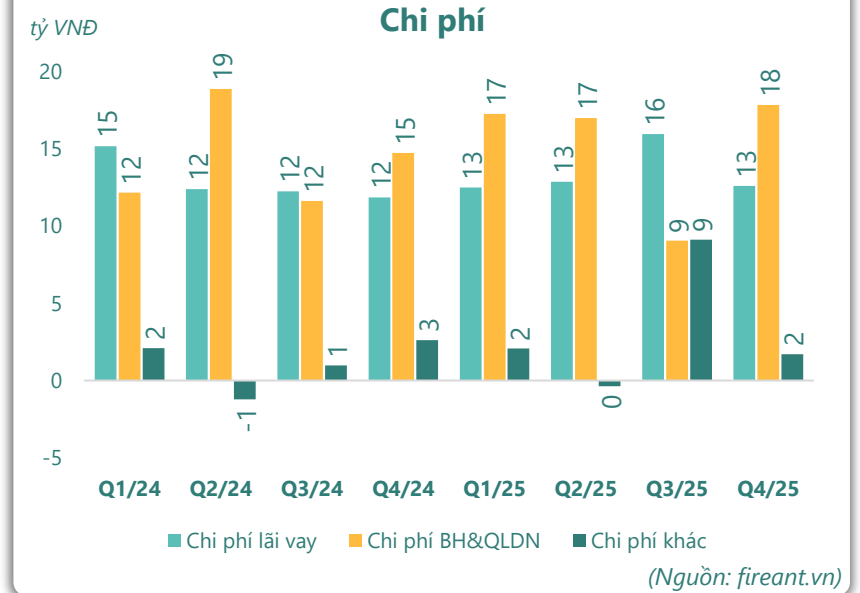
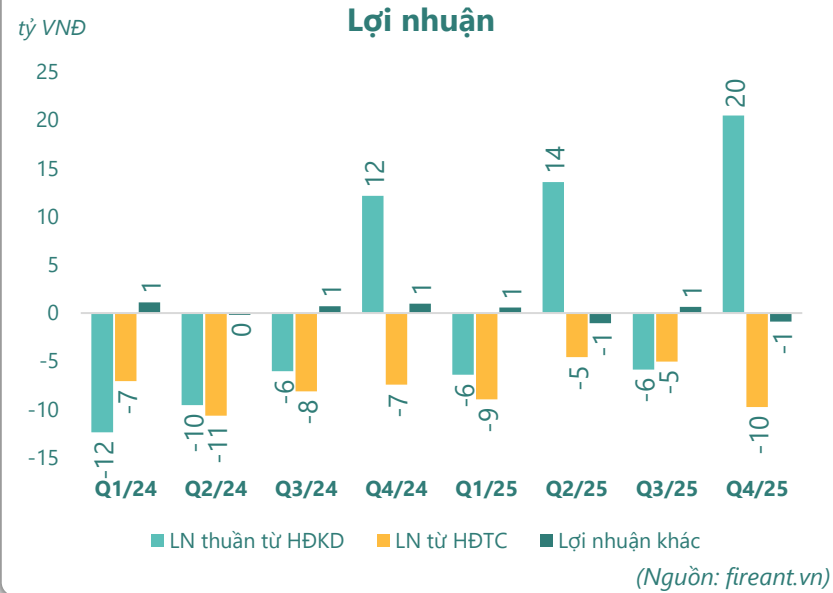
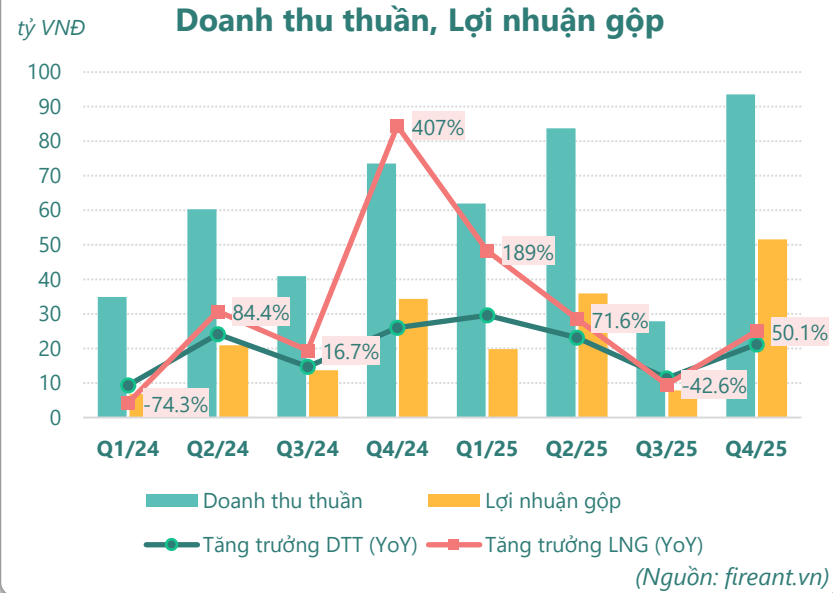
DT thuần 2025
267
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0 27.4%

LN thuần 2025
21.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.8 228%

LN sau thuế 2025
16.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.5 173%



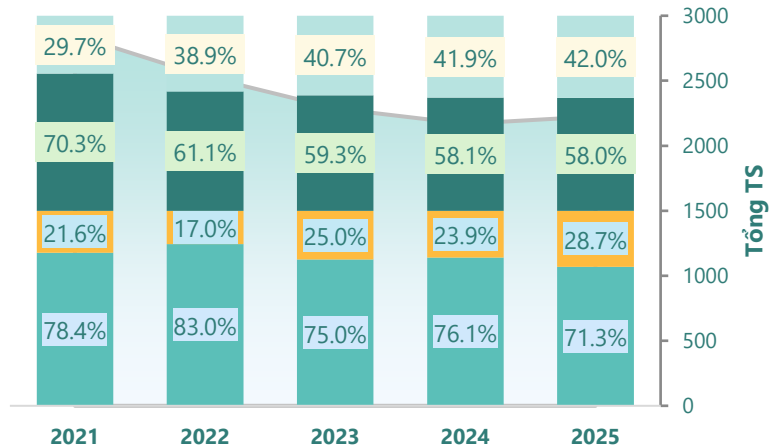
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

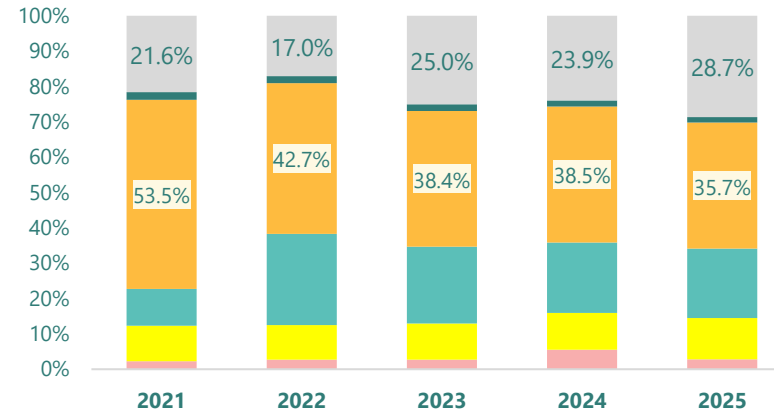
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

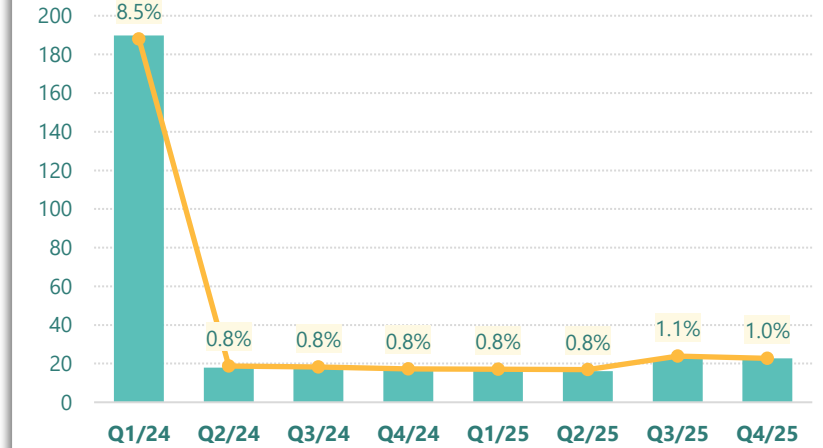


■ Tiền và ĐĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

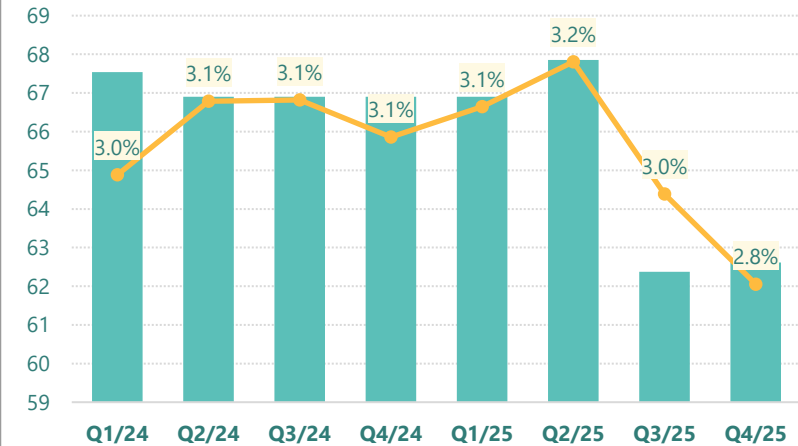


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

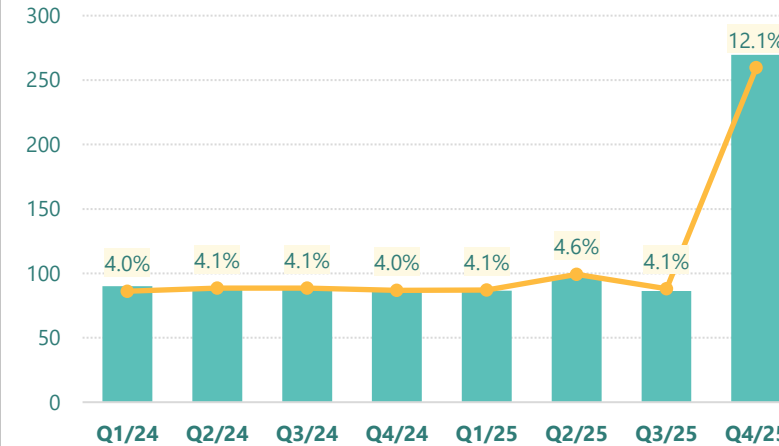


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

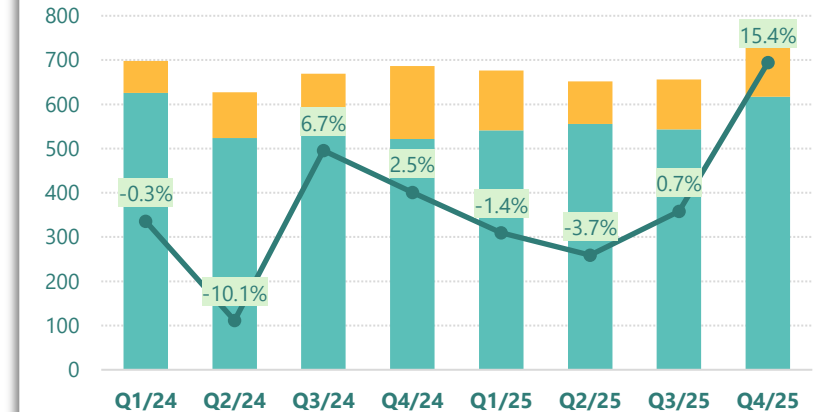


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

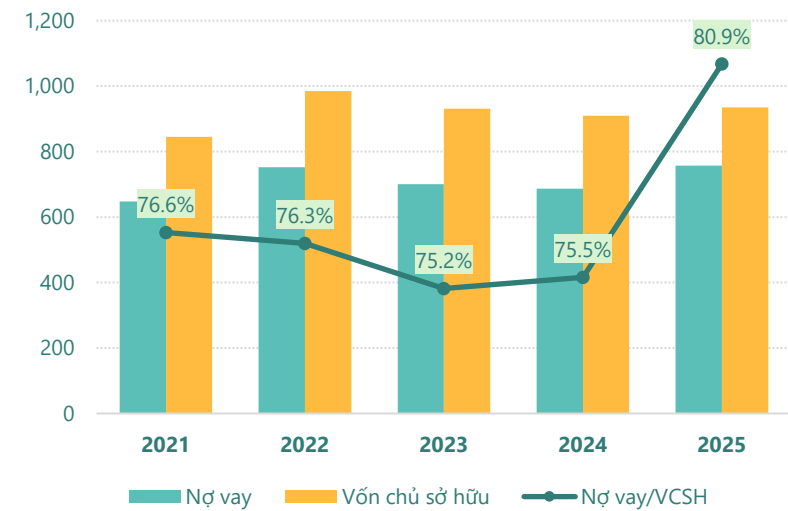
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

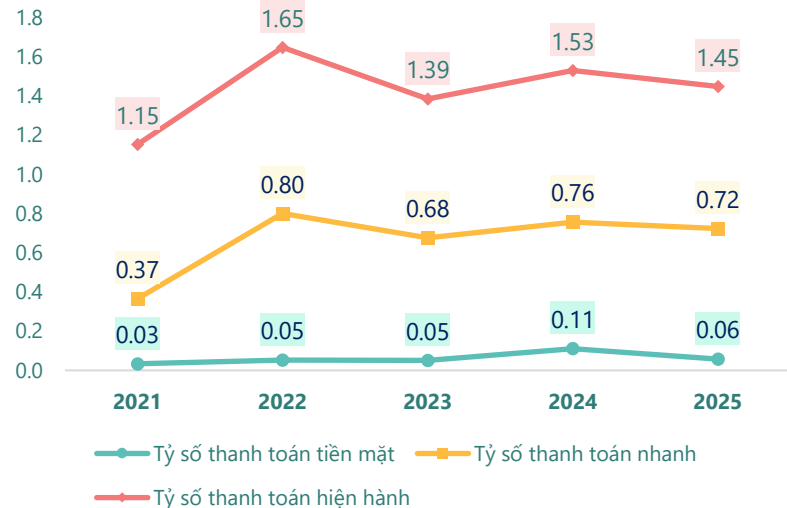
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



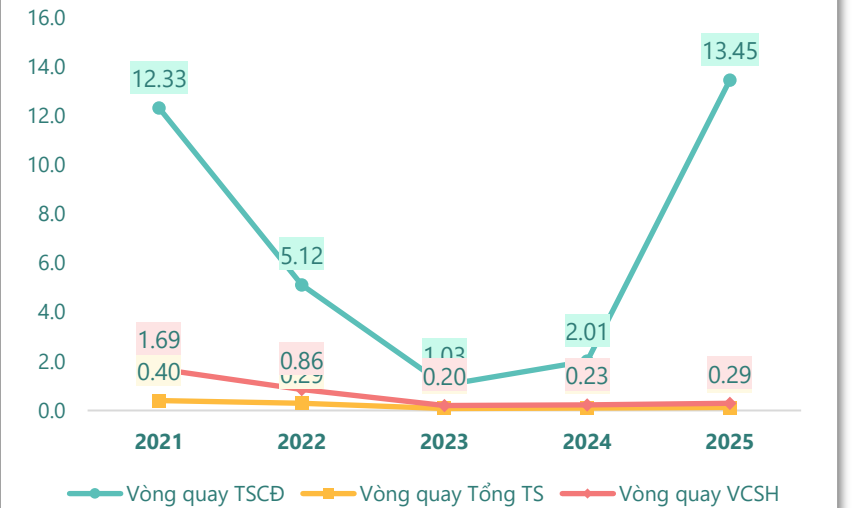
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



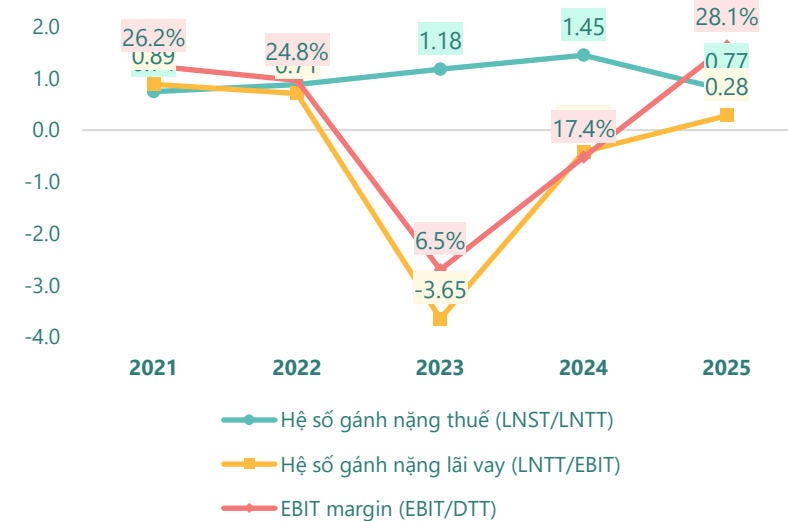
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



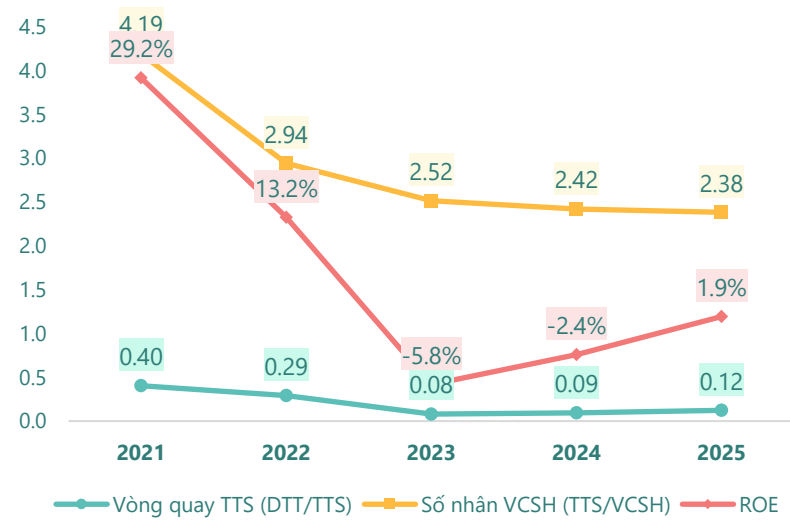
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

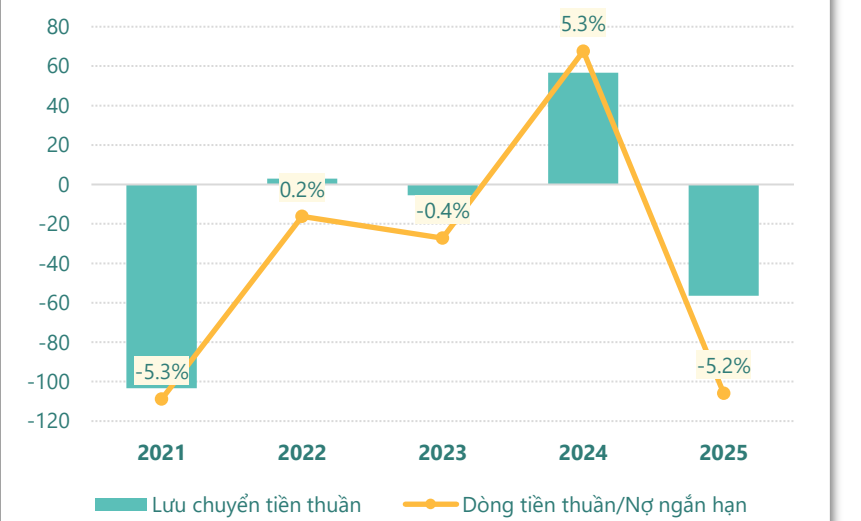
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	93.5	73.5	27.2%	267	210	27.4%
Giá vốn hàng bán	42.0	39.1	7.3%	152	134	13.3%
Lợi nhuận gộp	51.6	34.4	49.9%	115	75.6	52.4%
Doanh thu HĐTC	5.15	6.23	-17.4%	24.4	25.1	-2.6%
Chi phí TC	14.9	13.7	8.8%	52.7	58.1	-9.2%
Chi phí lãi vay	12.6	11.9	6.0%	54.0	51.7	4.3%
LN trong công ty LKLD	-3.44	0.00		-3.83	-2.33	-64.9%
Chi phí bán hàng	5.75	7.24	-20.6%	27.7	24.8	11.3%
Chi phí QLDN	12.1	7.51	61.5%	33.6	32.5	3.4%
LN thuần từ HĐKD	20.5	12.2	67.8%	21.8	-17.0	228%
Lợi nhuận khác	-0.89	0.98	-191%	-0.73	1.75	-142%
LN trước thuế	19.6	13.1	49.5%	21.1	-15.3	238%
Lợi nhuận sau thuế	24.2	11.5	110%	16.3	-22.2	173%
LNST của CĐ cty mẹ	24.9	11.4	118%	17.7	-22.3	179%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.0	45.2	14.7	14.9	-21.6	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.26	8.32	-9.13	-15.5	5.77	-79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.9	17.0	-9.90	-24.8	4.41	101
Tiền đầu kỳ	21.7	43.8	119	115	89.5	78.1
Lưu chuyển tiền thuần	22.1	70.6	-4.34	-25.4	-11.4	-15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.8	114	115	89.5	78.1	62.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,225	2,170	2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,587	1,650	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	62.8	119	-47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	226	15.3%
Phải thu ngắn hạn	436	433	0.6%
Hàng tồn kho	794	835	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34.7	37.4	-7.2%
Tài sản dài hạn	638	519	22.9%
Phải thu dài hạn	101	90.3	12.3%
Tài sản cố định	22.8	16.9	34.4%
Bất động sản đầu tư	168	235	-28.3%
Tài sản dở dang	62.6	66.9	-6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	270	86.6	211%
Tài sản dài hạn khác	12.3	23.8	-48.5%
Lợi thế thương mại	1.05	0	
Nợ phải trả	1,290	1,260	2.3%
Nợ ngắn hạn	1,096	1,078	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	617	558	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.2	87.9	-12.1%
Nợ dài hạn	194	182	6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	139	129	8.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	935	909	2.9%
Vốn chủ sở hữu	935	909	2.9%
Vốn điều lệ	841	841	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

